

# BẢNG THANH TOÁN CHO ĐỐI TƯỢNG THỤ HƯỞNG THÁNG 05 NĂM 2025



Tài khoản tiền gửi :

1. Đơn vị sử dụng ngân sách : **TRƯỜNG THCS PHÚ AN**

2. Mã đơn vị: **1108982.**

3. Tài khoản thanh toán của đơn vị mở tại ngân hàng : **5503201007236**

## I. Nội dung thanh toán

STT	HỌ VÀ TÊN	TỔNG SỐ	TRONG ĐÓ				GHI CHÚ
			LƯƠNG VÀ PHỤ CẤP THEO LƯƠNG	TIỀN CÔNG LAO ĐỘNG THEO HỢP ĐỒNG	TIỀN PHỤ CẤP VÀ TRỢ CẤP KHÁC (30% không đứng lớp, NGUỒN, thạc sĩ, TV, BV, PV, TH KT, TV theo NQ 22/2024/NQ-HĐND	NBL TRƯỚC HẠN, NÂNG LƯƠNG ĐỢT 2/2024	
	<b>Tổng số</b>	<b>1.024.816.364</b>	<b>885.542.979</b>	<b>53.835.324</b>	<b>22.770.730</b>	<b>62.667.331</b>	
<b>I</b>	<b>Đối với công chức, viên chức</b>	<b>968.181.040</b>	<b>885.542.979</b>	<b>-</b>	<b>19.970.730</b>	<b>62.667.331</b>	
1	Nguyễn Anh Việt	21.651.746	14.231.606		7.420.140		
2	Nguyễn Thanh Hiền	22.383.627	17.130.327		5.253.300		
3	Huỳnh Thị Thanh Tâm	18.159.716	14.319.776		3.839.940		
4	Đoàn Thu Thủy	18.355.802	18.355.802				
5	Lê Kim Hương	15.242.975	15.242.975				
6	Đỗ Thị Hiền	18.019.039	18.019.039				
7	Thân Thị Minh Trang	16.439.011	16.439.011				
8	Huỳnh Thị Hồng Hoa	17.220.425	17.220.425				
9	Trịnh Thị Mỹ Linh	17.163.754	17.163.754				
10	Đỗ Thị Ngọc Thu	23.557.692	16.770.906			6.786.786	
11	Đặng Thị Ngọc Bảo	17.055.478	17.055.478				
12	Hồ Thị Bích Ngọc	18.468.057	18.468.057				
13	Vương Thị Ánh Nguyệt	20.230.061	17.794.530			2.435.531	
14	Nguyễn Thị Thanh Hiền	22.994.744	13.907.586			9.087.158	
15	Võ Văn Thanh	17.220.425	17.220.425				
16	Nguyễn Thị Nga	15.731.532	15.731.532				

STT	HỌ VÀ TÊN	TỔNG SỐ	TRONG ĐÓ				GHI CHÚ
			LƯƠNG VÀ PHỤ CẤP THEO LƯƠNG	TIỀN CÔNG LAO ĐỘNG THEO HỢP ĐỒNG	TIỀN PHỤ CẤP VÀ TRỢ CẤP KHÁC (30% không đứng lớp, NGƯT, thạc sĩ, TV, BV, PV, TH KT, TV theo NQ 22/2024/NQ-HĐND	NBL TRƯỚC HẠN, NÂNG LƯƠNG ĐỢT 2/2024	
17	Hoàng Ngọc Hữu	15.242.975	15.242.975				
18	Đinh Thị Ngọc Quý	11.022.336	9.700.236		1.322.100		
19	Đặng Thị Hồng Nhung	13.590.224	13.590.224				
20	Huỳnh Ngọc Nữ	14.153.966	14.153.966				
21	Hồ Thị Hồng Vân	12.975.908	12.975.908				
22	Nguyễn Minh Lụa	12.975.908	12.975.908				
23	Nguyễn Thị Thúy	12.975.908	12.975.908				
24	Trần Thị Phương Oanh	12.358.008	12.358.008				
25	Trần Như Thúy	18.565.162	16.350.371			2.214.791	
26	Nguyễn Thị Hà	13.997.013	13.997.013				
27	Nguyễn Thị Thu Hồng	15.340.989	15.340.989				
28	Trịnh Thị Mỹ Dương	15.046.949	15.046.949				
29	Ngô Thị Hoài Ngân	11.276.682	11.276.682				
30	Lê Thị Thanh Trà	8.487.648	7.036.848		1.450.800		
31	Ngô Thị Ngọc Linh	11.276.682	11.276.682				
32	Nguyễn Thành Đông	23.448.871	15.689.981			7.758.890	
33	Phan Công Sơn	9.107.362	9.107.362				
34	Võ Thị Thu Trang	2.337.660	2.337.660				
35	Phan Thị Nguyên	12.022.920	12.022.920				
36	Phạm Đình Vương	12.473.780	12.473.780				
37	Lê Quang Nhân	13.681.117	13.681.117				
38	Nguyễn Thị Hồng Thúy	15.340.989	15.340.989				
39	Nguyễn Thị Bích Tuyền	9.939.341	9.939.341				
40	Phan Thúy Hà	9.939.341	9.939.341				
41	Nguyễn Thanh Xuân	10.536.298	10.536.298				
42	Nguyễn Minh Quân	9.939.341	9.939.341				

STT	HỌ VÀ TÊN	TỔNG SỐ	TRONG ĐÓ				GHI CHÚ
			LƯƠNG VÀ PHỤ CẤP THEO LƯƠNG	TIỀN CÔNG LAO ĐỘNG THEO HỢP ĐỒNG	TIỀN PHỤ CẤP VÀ TRỢ CẤP KHÁC (30% không đứng lớp, NGƯT, thạc sĩ, TV, BV, PV, TH KT, TV theo NQ 22/2024/NQ-HĐND	NBL TRƯỚC HẠN, NÂNG LƯƠNG ĐỢT 2/2024	
43	Nguyễn Thị Thắm	9.336.109	9.336.109				
44	Nguyễn Hữu Ái	8.891.532	8.891.532				
45	Trần Thị Hồng Đào	8.891.532	8.891.532				
46	Lâm Thanh Trúc	12.803.807	9.869.601			2.934.206	
47	Đoàn Thị Sen	8.891.532	8.891.532				
48	Bùi Thị Thơm	5.271.866	2.337.660			2.934.206	
49	Nguyễn Việt Chung	13.953.794	13.953.794				
50	Nguyễn Phạm Mỹ Hạnh	11.790.553	9.799.860			1.990.693	
51	Phạm Thị Quyên	8.828.703	8.828.703				
52	Bùi Trần Anh Thư	12.106.692	12.106.692				
53	Lê Thị Liên	13.044.868	13.044.868				
54	Đặng Thị Bích Trâm	8.765.874	8.765.874				
55	Nguyễn Hữu Nghĩa	8.828.703	8.828.703				
56	Đỗ Kim Anh	1.909.440	1.909.440				
57	Phan Nguyễn Ngọc Thêm	8.828.703	8.828.703				
58	Nguyễn Thị Thúy Quỳnh	12.190.464	12.190.464				
59	Bùi Huy Lộc	10.387.059	10.387.059				
60	Võ Thị Tố Như	14.848.353	7.466.121			7.382.232	
61	Trần Thanh Quyên	9.256.572	1.874.340			7.382.232	
62	Võ Thị Phương Linh	7.947.726	7.947.726				
63	Hoàng Thị Hoài Thương	6.543.342	6.543.342				
64	Nguyễn Thị Mỹ Hân	6.543.342	6.543.342				
65	Đàm Minh Thư	12.080.016	7.466.121			4.613.895	
66	Trần Thị Thủy Tiên	9.731.826	5.591.781		684.450	3.455.595	
67	Phạm Thị Bích Trâm	12.441.780	12.441.780				
68	Nguyễn Quang Hiền	16.981.174	16.981.174				

STT	HỌ VÀ TÊN	TỔNG SỐ	TRONG ĐÓ				GHI CHÚ
			LƯƠNG VÀ PHỤ CẤP THEO LƯƠNG	TIỀN CÔNG LAO ĐỘNG THEO HỢP ĐỒNG	TIỀN PHỤ CẤP VÀ TRỢ CẤP KHÁC (30% không đứng lớp, NGƯT, thạc sĩ, TV, BV, PV, TH KT, TV theo NQ 22/2024/NQ-HĐND	NBL TRƯỚC HẠN, NÂNG LƯƠNG ĐỢT 2/2024	
69	Phạm Minh Thành	11.157.237	7.466.121			3.691.116	
70	Phan Thanh Dũ	6.543.342	6.543.342				
71	Đặng Thị Thu Hiền	6.543.342	6.543.342				
72	Nguyễn Thị Ngân	7.245.342	7.245.342				
73	Trương Thị Thùy Dương	6.543.342	6.543.342				
74	Vương Nguyễn Hữu Toàn	6.543.342	6.543.342				
75	Lê Thị Hoàng Dung	6.543.342	6.543.342				
76	Nguyễn Thị Mỹ Lệ	6.543.342	6.543.342				
77	Hoàng Nữ Cẩm Tú	6.543.342	6.543.342				
78	Nguyễn Duy Hoài Nam	6.543.342	6.543.342				
79	Võ Thị Nhâm	8.388.900	8.388.900				
<b>II</b>	<b>Đối với lao động hợp đồng thực hiện công việc hỗ trợ, phục vụ theo Nghị Định 111/2022/NĐ-CP.</b>	<b>31.465.060</b>	<b>-</b>	<b>28.665.060</b>	<b>2.800.000</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
1	Trần Thị Hồng	5.393.860		4.893.860	500.000		
2	Nguyễn Văn Phước	5.261.160		4.661.160	600.000		
3	Trần Tuấn Khải	5.493.860		4.893.860	600.000		
4	Trần Ngọc Thanh	5.393.860		4.893.860	500.000		
5	Nguyễn Quốc Tuấn	5.039.200		4.439.200	600.000		
6	Phạm Thị Linh Đa	4.883.120		4.883.120			
<b>III</b>	<b>Đối với hợp đồng thực hiện chuyên môn, nghiệp vụ trong đơn vị sự nghiệp công lập theo nghị định 111/2022/NĐ-CP</b>	<b>25.170.264</b>	<b>-</b>	<b>25.170.264</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
1	Trần Thị Thu Hà	5.105.080		5.105.080			

STT	HỌ VÀ TÊN	TỔNG SỐ	TRONG ĐÓ				GHI CHÚ
			LƯƠNG VÀ PHỤ CẤP THEO LƯƠNG	TIỀN CÔNG LAO ĐỘNG THEO HỢP ĐỒNG	TIỀN PHỤ CẤP VÀ TRỢ CẤP KHÁC (30% không đứng lớp, NGƯT, thạc sĩ, TV, BV, PV, TH KT, TV theo NQ 22/2024/NQ-HĐND	NBL TRƯỚC HẠN, NÂNG LƯƠNG ĐỢT 2/2024	
2	Nguyễn Thanh Tuấn	5.105.080		5.105.080			
3	Huỳnh Ngọc Phương Thy	5.105.080		5.105.080			
4	Nguyễn Thị Thu Hiền	5.105.080		5.105.080			
5	Nguyễn Thị Minh Tâm	4.749.944		4.749.944			

**Bằng chữ:** Một tỷ, không trăm hai mươi bốn triệu, tám trăm mười sáu ngàn, ba trăm sáu mươi bốn đồng chẵn.

**II. Phần thuyết minh thay đổi so với tháng trước.**

Tăng : NBL trước hạn, Nâng lương đợt 2/2024: 62.667.331; Tăng lương tháng 5 do NBL: 11.542.898đ

Giảm : Khoản điện thoại, công tác phí: 9.000.000đ; truy 12.5% theo nghị quyết 22/2024/NQHĐND: 29.470.908đ; tăng thu nhập quý 1/2025 : 98.100.000đ.

**Người lập**

(Ký, ghi rõ họ tên)



**Đinh Thị Ngọc Quý**

**Kế toán trưởng**

(Ký, ghi rõ họ tên)



**Đinh Thị Ngọc Quý**

**Thủ trưởng đơn vị**

(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)




**Nguyễn Anh Việt**

Ngày..... tháng..... năm 2025

**Giám đốc KBNN cấp tỉnh hoặc Lãnh đạo phòng được ủy quyền/Giám đốc KBNN quận, huyện**









